

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2026/DS-ST
Ngày 20/3/2026
“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Văn Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga và ông Lưu Văn Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Không Phương Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 299/2025/TLST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2026/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng N; Địa chỉ: Số H L, phường G, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V – Tổng giám đốc. Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Bùi Xuân H – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N – Chi nhánh T. Người được uỷ quyền lại: Ông Lại Việt H1 – Chức vụ : Phó giám đốc (có mặt).

- **Bị đơn:** Ông Trần Văn H2, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Phú Thọ, (vắng mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Ngân hàng N (Ngân hàng), ông Lại Việt H1 trình bày:

Ngân hàng N – Chi nhánh huyện T và ông Trần Văn H2 đã ký kết Hợp đồng tín dụng không tài sản đảm bảo số LAV200801157 ngày 08/11/2006 với nội dung cụ thể như sau: Ngân hàng cho ông Trần Văn H2 vay số tiền là 20.000.000đồng, mục đích vay vốn để cho con đi xuất khẩu lao động; thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày 08/11/2006. Lãi suất trong hạn tại thời điểm giải

ngân là 1,25/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, còn bà Nguyễn Thị M (vợ ông H2) ký vào đơn đề nghị vay vốn với tư cách là người thừa kế trả nợ cho ông H2.

Thực hiện hợp đồng tín dụng trên, ngày 08/11/2006, Ngân hàng đã giải ngân cho ông Trần Văn H2 theo giấy ủy nhiệm chi và lệnh chuyển có đi nội tỉnh do người phát lệnh là ông Trần Văn H2 với số tiền là 20.000.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ông Trần Văn H2 đã không thực hiện trả nợ theo như cam kết trong hợp đồng tín dụng và khoản nợ trên đã quá hạn 08/11/2009. Tuy nhiên, theo chính sách mới của Ngân hàng đối khoản nợ trên Ngân hàng chỉ tính lãi trong hạn với lãi suất là 0,405%/tháng và không yêu cầu tính lãi quá hạn. Tính đến hết ngày 20/3/2026 ông Trần Văn H2 còn nợ Ngân hàng là 38.983.441đồng, trong đó: Nợ gốc là 20.000.000đồng, nợ lãi là 18.983.441đồng.

Nay Ngân hàng khởi kiện đề nghị Toà án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ buộc ông Trần Văn H2 phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền tính đến hết ngày 20/3/2026 là 38.983.441đồng, trong đó: Nợ gốc là 20.000.000đồng, nợ lãi là 18.983.441đồng. Đề nghị Tòa án tiếp tục tính lãi kể từ ngày 21/3/2026 với mức lãi suất 0,405%/tháng đối với dư nợ gốc cho đến khi ông Trần Văn H2 thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Đối với bị đơn là ông Trần Văn H2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông Trần Văn H2 và bà Nguyễn Thị M, nhưng ông H2, bà M không nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và không có lời khai để đưa ra quan điểm giải quyết vụ án. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ phát biểu quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định; nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Áp dụng các Điều 51, 54 Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 (sửa đổi, bổ sung năm 2004), các Điều 280, 281, 290, 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N: Buộc ông Trần Văn H2 trả cho Ngân hàng N tổng số tiền nợ gốc và lãi của Hợp đồng tín dụng không tài sản đảm bảo số LAV200801157 ngày 08/11/2006, tính đến

hết ngày 20/3/2026 là 38.983.441đồng, trong đó: Nợ gốc là 20.000.000đồng, nợ lãi là 18.983.441đồng.

Kể từ ngày 21/3/2026 (ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm), ông **Trần Văn H2** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán với mức lãi suất 0,405%/tháng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc cho **Ngân hàng N**.

Về án phí: Ông **Trần Văn H2** là người cao tuổi nhưng do ông **H2** không có đơn xin miễn án phí nên ông **H2** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là **Ngân hàng N** khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông **Trần Văn H2** thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên. Mục đích của việc vay vốn để thanh toán tiền cho con trai ông bà đi xuất khẩu lao động không có lợi nhuận kinh doanh nên xác định đây là vụ án dân sự về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Bị đơn có địa chỉ tại **xã T, tỉnh Phú Thọ** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ theo khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn ông **Trần Văn H2** và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà **Nguyễn Thị M** đều đã được triệu tập, niêm yết các văn bản tố tụng đến lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện: Ngày 08/11/2006 ông **Trần Văn H2** ký hợp đồng tín dụng với **Ngân hàng N – Chi nhánh huyện T** số LAV200801157 với nội dung Ngân hàng cho ông **Trần Văn H2** vay số tiền là 20.000.000đồng, mục đích vay vốn để cho con đi xuất khẩu lao động; thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày 08/11/2006 (vay không có tài sản bảo đảm) Lãi suất trong hạn tại thời điểm giải ngân là 1,25/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Thực hiện hợp đồng tín dụng trên, ngày 08/11/2006, Ngân hàng đã giải ngân cho ông **Trần Văn H2** theo giấy ủy nhiệm chi và lệnh chuyển có đi nội tỉnh do người phát lệnh là ông **Trần Văn H2** với số tiền là 20.000.000 đồng cho đơn vị thu hưởng là **Công ty cổ phần C**.

Về hình thức, hợp đồng được lập thành văn bản, các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, việc ký kết hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện. Các nội dung gồm thời gian ký kết hợp đồng, mục đích vay, thời hạn cho vay, phương thức cho vay, số tiền vay, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn đều không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Như vậy, hợp đồng tín dụng nêu

trên được các bên giao kết hợp pháp và có hiệu lực. Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã thực hiện nghĩa vụ của bên cho vay về việc giải ngân khoản vay theo Lệnh chuyển có đi nội tỉnh và Ủy nhiệm chi lập ngày 08/11/2006 theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng. Về phía bị đơn, kể từ thời điểm vay đến nay chưa trả được số tiền nợ gốc và lãi nào cho ngân hàng là vi phạm điều khoản trong Hợp đồng tín dụng về nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi của khoản vay hai bên đã thỏa thuận.

Căn cứ vào thỏa thuận trong hợp đồng cho vay giữa các bên, **Ngân hàng N** khởi kiện yêu cầu ông **Trần Văn H2** phải trả toàn bộ số tiền gốc và lãi tính đến hết ngày 20/3/2026 và tiếp tục tính lãi kể từ ngày 21/3/2026 với mức lãi suất 0,405%/tháng đối với dư nợ gốc cho đến khi ông **Trần Văn H2** thanh toán xong toàn bộ khoản nợ là có căn cứ. Được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về lãi suất kể từ ngày 21/3/2026 (ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm), tại Hợp đồng tín dụng ký kết ngày 11/8/2006 thì lãi suất cho vay tại thời điểm nhận nợ là 1,25%/tháng, tại Điều 2 của Hợp đồng tín dụng thỏa thuận lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tuy nhiên, theo chính sách hiện nay của Ngân hàng khoản nợ trên Ngân hàng chỉ tính lãi trong hạn với lãi suất trong hạn là 0,405%/tháng và không tính lãi suất quá hạn đối với số tiền nợ gốc trên và tại phiên tòa Ngân hàng yêu cầu ông **H2** phải tiếp tục chịu lãi suất đối với nợ gốc chậm trả là 0,405%/tháng. Xét thấy yêu cầu của Ngân hàng là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.1] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông **Trần Văn H2** thuộc người cao tuổi nhưng ông không có đơn xin miễn án phí. Do vậy, ông **H2** vẫn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp và có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 54 Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 (sửa đổi, bổ sung năm 2004), các Điều 280, 281, 290, 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng N**.

Buộc ông **Trần Văn H2** phải trả cho **Ngân hàng N** tổng số tiền còn nợ tính đến hết ngày 20/3/2026 là 38.983.441 đồng (Ba mươi tám triệu chín trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm bốn mươi một đồng) trong đó: Nợ gốc là 20.000.000 đồng, nợ lãi là 18.983.441 đồng.

Kể từ ngày 21/3/2026 (ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm), ông **Trần Văn H2** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán với mức lãi suất 0,405%/tháng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho **Ngân hàng N**.

2. Về án phí: Ông **Trần Văn H2** phải chịu 1.949.000đồng (Một triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn đồng). **Ngân hàng N** không phải chịu án phí, hoàn trả **Ngân hàng N** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 965.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006001 ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 9 – Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Văn Tiến

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Nga Lưu Văn Hà

Đào Văn Tiến

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 9 – Phú Thọ;
- CCTHADS huyện Tam Dương;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Văn Tiến